

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2011/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 30 tháng 12 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành bảng giá tối thiểu tài sản tính lệ phí trước bạ  
trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/ 2003;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số: 78/2006/QH11 ngày 26/11/2006;

Căn cứ Nghị định số: 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số: 71/2010/TT-BTC ngày 07/5/2010 hướng dẫn ấn định thuế đối với cơ sở kinh doanh xe ô tô, xe hai bánh gắn máy ghi giá bán xe ô tô, xe hai bánh gắn máy trên hóa đơn giao cho người tiêu dùng thấp hơn giá giao dịch thông thường trên thị trường; Thông tư số: 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 hướng dẫn về lệ phí trước bạ của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Tài chính - Cục Thuế tỉnh tại Tờ trình liên ngành số: 1510/TTrLN-STC-CT ngày 30/12/2011,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng giá tối thiểu tài sản tính lệ phí trước bạ” trên địa bàn tỉnh Điện Biên (kèm theo các Phụ lục 1, 2).

**Điều 2.** Giao Cục Thuế tỉnh tổ chức hướng dẫn, thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, Cục Thuế có trách nhiệm phát hiện kịp thời tài sản đăng ký nộp lệ phí trước bạ nhưng chưa được quy định trong bảng giá tính lệ phí trước bạ này hoặc giá quy định trong bảng giá chưa phù hợp với quy định, chủ động đề xuất, phối hợp kịp thời với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, sửa đổi bảng giá tính lệ phí trước bạ cho phù hợp.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012. Các quy định trước đây trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

**Điều 4.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các cơ sở sản xuất kinh doanh, các đối tượng nộp lệ phí trước bạ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Thành Đô**

**PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ TỐI THIỂU CÁC LOẠI XE ÔTÔ**  
(Kèm theo Quyết định số: 35/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011  
của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	Tên loại xe	Dung tích, trọng tải	Giá xe mới 100%		Ghi chú
			USD	(Triệu đồng)	
<b>I</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU TOYOTA</u></b>				
1	Xe Toyota camry 3.5 Model GSV40L- JETGKU	3 456		1.507	
2	Xe Toyota camry 2.4G Model ACV40L- JETAEKU	2 362		1.093	
3	Xe Toyota Corolla 1.8MT Model ZZE1421- GEMGKH	1 794		653,2	
4	Xe Toyota Corolla 1.8AT Model ZZE1421- GEPGKH	1 794		695,2	
5	Toyota Corolla 2.0 ZRE143L-GEXVKH	1,987		842	
6	Toyota Corolla 1.8 ZRE142L-GEXVKH	1,798		773	
7	Toyota Corolla 1.8 ZRE142L-GEFGKH	1,798		723	
8	Toyota Corolla	1,598		480	
9	Toyota Hiace TRH213L-JEMDKU	2,694		681	
10	Xe Toyota Hiace Commuter Diesel Modle KĐH212	2 494		704	
11	Xe Toyota Hiace Super Wagon Model TRH213L-JDMN	2 694		823	
12	Xe Toyota Land cruiser VX Model UZJ200L- GNAEK	4 664		2.608	
13	Xe Toyota Land cruiser Prado TX Model UZJ200L-GNAEK	1694		1.923	
14	Xe Toyota Hilux G Model KUN26L- PRMSYM	2 982		711	
15	Xe Toyota Hilux G Model KUN15L- PRMSYM	2 494		568	
16	Xe Toyota Fortuner V Model TGN51L- NKPSKU	2 694		1.012	
17	Xe Toyota Fortuner V TRD Model TGN51L- NKPSKU	2694		1.060	
18	Xe Toyota Fortuner G Model KUN60L- NKMSKU	2 494		840	

19	Xe Toyota Vios limo Model NCP93L-BEMDKU	1 497		520	
20	Xe Toyota Vios 1.5 E Model NCP93L-BEMRKU	1497		552	
21	Xe Toyota Vios 1.5G Model NCP93L-BEPGKU	1497		602	
22	Xe Toyota Vios 1.5C			488	
23	Xe Toyota Innova V Model TGN40-GKPNKU	1 998		790	
24	Xe Toyota Innova G SR Model TGN40-GKMNKU	1 998		754	
25	Xe Toyota Innova G Model TGN40-GKMNKU	1998		715	
26	Xe Toyota Innova J Model TGN40-GKMRKU	1998		640	
27	Xe Toyota Corolla 2.0AT Model ZRE143L-GEPVKH	1 987		754,5	
28	Xe Toyota Venza 2.7	2,7		1.425	
29	Xe Toyota Venza 3.5	3,5		1.675	
30	Xe Toyota Yaris 1.3			600	
31	Xe Toyota Yaris 1.5E			630	
32	Xe Toyota Yaris 1.5G			650	
33	Xe Toyota Highlander			1.441	
<b>II</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU MITSUBISHI</u></b>				
1	Mitsubishi Grandis	2378 cc		939,4	
2	Mitsubishi Grandis limited	2378 cc		976,9	
3	Xe Misubishi Pajero sport D.4WD.MT	2477 cc		871,3	
4	Xe Misubishi Pajero D.2WD.AT	2477cc		860,7	
5	Mitsubishi Zinger GLS (AT)	2351 cc		674,8	
6	Mitsubishi Zinger GLS	2351 cc		707	
7	Mitsubishi Triton DC GLS (AT)	2477 cc		613	
8	Xe Misubishi Triton DC GLS MT	Xe tải		588,2	
9	Xe Misubishi Triton DC GLX	Xe tải		510,4	
10	Xe Misubishi Triton DC GL	Xe tải		480	
11	Xe Misubishi Triton SC GL 4WD	Xe tải		412	
12	Xe Misubishi Triton SC GL 2WD	Xe tải		377	

13	Mitsubishi Pajero cứu thương	2972 cc		1.074	
14	Mitsubishi L300 cứu thương	1997 cc		783	
15	Xe Mitsubishi Canter 7.5 GREAT C&C	3908 cc		641,6	
16	Xe Mitsubishi Canter 7..5 GREAT T.Hở	3908 cc		688	
17	Xe Mitsubishi Canter 7..5 GREAT T.Kín	3908 cc		724,5	
18	Xe Mitsubishi Canter 6.5 WIDE C&C	3908 CC		614,4	
19	Xe Mitsubishi Canter 6.5 WIDE T.Hở	3908 cc		655,5	
20	Xe Mitsubishi Canter 6.5 WIDE T.Kín	3908 cc		686,3	
21	Xe Mitsubishi Canter 4.7LW C&C	xe tải		568,4	
22	Xe Mitsubishi Canter 4.7LW T.Hở	xe tải		609,6	
23	Xe Mitsubishi Canter 4.7LW T.Kín	xe tải		640,3	
24	Xe Misubishi Pajero GLS A/T	Xe 7 chỗ		1.944	
25	Xe Misubishi Pajero GLS	Xe 7 chỗ		1.878	
26	Xe Misubishi Pajero GL	Xe 7 chỗ		1.650	
<b>III</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU HONDA</u></b>				
1	HONDA CIVIC 1.8L 5MT FD1	1.8		689	
2	HONDA CIVIC 1.8L 5AT FD1	1.8		754	
3	HONDA CIVIC 1.8L 5AT Wise Edition	1,8		741	
4	HONDA CIVIC 2.0L 5AT FD2	2.0		850	
6	HONDA CRV 2.4L AT	5 chỗ		1.078	
7	Accord 2.4AT	5 chỗ		1.435	
8	Accord 3.5AT	5 chỗ		1.701	
<b>IV</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU HUYNDAI</u></b>				
1	Xe ô tô tải HUYNDAI - MIGHTY HD65			499	
2	Xe ô tô tải HUYNDAI - MIGHTY HD65 T.Kín			499	
3	Xe ô tô tải HUYNDAI - MIGHTY HD65 M.Bạt			499	
4	Xe ô tô tải HUYNDAI - MIGHTY HD72			519	
5	Xe ô tô tải HUYNDAI - MIGHTY HD72 T.Kín			519	
6	Xe ô tô tải HUYNDAI - MIGHTY HD72 M.Bạt			519	
7	Xe ô tô khách HDK29-K29			920	
8	Xe ô tô HUYNDAI Số loại GETZ 1.1 MT	5 chỗ		340	
9	Xe ô tô HUYNDAI số loại GETZ 1.1 AT	5 chỗ		420	
10	Xe ô tô HUYNDAI số loại ELANTRA 1.6 MT	5 chỗ		577,5	
11	Xe ô tô HUYNDAI số loại ELANTRA 1.6 AT	5 chỗ		625,8	

12	Xe ô tô HUYNDAI số loại STAREX 2.4 MT	9 chỗ		786,8	
13	Xe ô tô HUYNDAI số loại STAREX 2.4 MT	6 chỗ		742,3	
14	Xe ô tô HUYNDAI số loại STAREX 2.5 MT	9 chỗ		805,9	
15	Xe ô tô HUYNDAI số loại STAREX 2.5 MT ghế xoay	9 chỗ		896,6	
16	Xe ô tô HUYNDAI số loại i10 1.1AT	xe 5 chỗ		383,3	
17	Xe ô tô HUYNDAI số loại i10 1.2 MT	xe 5 chỗ		338,2	
18	Xe ô tô HUYNDAI số loại i10 1.2 AT	xe 5 chỗ		441	
19	Xe ô tô HUYNDAI số loại i20 1.4AT	xe 5 chỗ		532	
20	Xe ô tô HUYNDAI số loại i30 1.6AT	xe 5 chỗ		605	
21	Xe ô tô HUYNDAI số loại i30 CW 1.6 AT	xe 5 chỗ		678,7	
22	Xe ô tô HUYNDAI số loại Verna 1.5AT	xe 5 chỗ		400.0	
23	Xe ô tô HUYNDAI số loại Verna 1.5 MT	xe 5 chỗ		365	
24	Xe ô tô HUYNDAI số loại Verna 1.4AT	xe 5 chỗ		477	
25	Xe ô tô HUYNDAI số loại Verna 1.4MT	xe 5 chỗ		439	
26	Xe ô tô HUYNDAI số loại Sonata 2.0 AT	xe 5 chỗ		750	
27	Xe ô tô HUYNDAI số loại Sonata 2.0 AT (VIP)	xe 5 chỗ		778	
28	Xe ô tô HUYNDAI số loại Tucson 4WD 2.0AT (VIP)	xe 5 chỗ		712	
29	Xe ô tô HUYNDAI số loại Tucson 4WD 2.0AT FULL	xe 5 chỗ		650	
30	Xe ô tô HUYNDAI số loại Tucson 2WD 2.0 AT FULL	xe 5 chỗ		630	
31	Xe ô tô HUYNDAI số loại Tucson 2WD 2.0 MT	xe 5 chỗ		586	
32	Xe ô tô HUYNDAI số loại Genesis Sedan 3.3AT	xe 5 chỗ		1.550	
33	Xe ô tô HUYNDAI số loại Genesis Coupe 2.0AT	xe 5 chỗ		1.014	
34	Xe ô tô HUYNDAI số loại Santa Fe MLX 2.0 AT	xe 5 chỗ		1.023	
35	Xe ô tô HUYNDAI số loại Santa Fe SLX 2.0 AT	xe 5 chỗ		1.053	
36	Xe ô tô HUYNDAI số loại Santa Fe GLX 2.4AT	xe 5 chỗ		1.023	
37	Xe ô tô HUYNDAI số loại Equus 3.8 AT	xe 5 chỗ		2.535	
38	Xe ô tô HUYNDAI số loại Equus 4.6 (V8) AT	xe 5 chỗ		2.866	

39	Xe ô tô HUYNDAI số loại Equus 4.6 (V8) AT VIP	xe 5 chỗ		3.022	
40	Xe ô tô HUYNDAI số loại STAREX 2.4 MT	xe 5 chỗ		682,5	
<b>V</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU SUZUKI</u></b>				
1	Xe Suzuki loại SK410K	xe tải		192,9	
2	Xe Suzuki loại SK410BV	xe tải		227,4	
3	Xe Suzuki loại SK410WV	7 chỗ		337,8	
4	Xe Suzuki loại 5 chỗ SWIFT 1.5AT	5 chỗ		604,3	
5	Xe Suzuki loại 5 chỗ SWIFT 1.5MT	5 chỗ		567,3	
6	Xe Suzuki loại 8 chỗ APV GL	8 chỗ		490,1	
7	Xe Suzuki loại 7 chỗ APV GLX	7 chỗ		510,9	
8	Xe Suzuki Grand Vitara	1995 cm3		877,8	
9	Xe Suzuki Grand Vitara	2000 cm3		766,3	
10	Xe Suzuki Carry (không trợ lực)	1590 cc		214,7	
11	Xe Suzuki Carry (có trợ lực)	1590 cc		225	
<b>VI</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU FORD</u></b>				
1	Ford FOCUS DB3 QQĐ MT (số sàn)	1.8		513,7	
2	Ford FOCUS DA3 AODB AT (số tự động)	2.0		637,5	
3	Ford FOCUS DA3 QQDD AT (số tự động)	5 chỗ		643	
4	Ford FOCUS DA3 G6DH AT (số tự động)	5 chỗ		787	
5	Ford Focus DA3 G6DHAT	1997 cc		785,8	
6	Ford Focus DA3 AODBAT	1999 cc		721	
7	Ford Focus DA3 QQDD AT	1798 cc		579,1	
8	Ford Focus DB3 QQDD MT	1798 cc		603	
9	Ford Focus DB3 AODBAT	1999 cc		720	
10	Ford ESCAPE EV24 (số tự động)	2.3		829	
11	Ford ESCAPE EV65 (số tự động)	2.3		752	
12	Ford TRANSIT FCC6 PHFA	16 chỗ		770	
13	Ford TRANSIT FCC6 GZFA	16 chỗ		639,4	
14	Ford TRANSIT FAC6 PHFA	xe tải		599	
15	Ford TRANSIT JX6582T-M3	16 chỗ		798	
16	Ford Ranger UF4LLAD	xe tải		557,2	
17	Ford Ranger UF5F902	xe tải		708,2	

18	Ford Ranger UF5F903	xe tải		633,8	
19	Ford Ranger UF4M901	xe tải		695,9	
20	Ford Ranger UF4F901	xe tải		565,5	
21	Ford Ranger UF4L901	xe tải		582,5	
22	Ford Ranger UG6F901			718,2	
23	Ford Ranger UF5F901	xe tải		622,2	
24	Ford Ranger UF5FLAA	xe tải		595,2	
25	Ford Ranger UF5FLAB	xe tải		681,2	
26	Ford Ranger UF4M901	xe tải		649,3	
27	Ford Ranger UF4MLAC	xe tải		670,2	
28	Ford Everest UW 151-2	7 chỗ		796	
29	Ford Everest UW 152-2	7 chỗ		681,9	
30	Ford Everest UW 151-7	7 chỗ		845	
31	Ford Everest UW 851-2	7 chỗ		966	
32	Ford Everest UW 852-2	7 chỗ		848,2	
33	Ford Everest UV9S	7 chỗ		731,8	
34	Ford Mondeo BA7	2261 cc		994,6	
35	Ford Fiesta JA8 4D TSJA AT	1596 cc		572	
36	Ford Fiesta JA8 5D TSJA AT	1596 cc		606	
37	Ford Fiesta JA8 4D M6JA MT	1388 cc		542	
38	Ford Fiesta DR75-LAB	1596 cc		521,7	
<b>VII</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU LEXUS</u></b>				
1	Lexus GX 460			3.168	
2	Lexus LS 600hL			5.780	
3	Lexus RX 350AWD			2.418	
4	Lexus LX 570			3.381	
5	Lexus ES 350			2.145	
<b>VIII</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU MAZDA</u></b>				
1	Mazda 3 1.6L	1,6		652	
2	Mazda 3	1,6		730	
3	Mazda 3 2.0S	2.0		718	
4	Mazda 6	3.0		837	
<b>IX</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU HOA MAI</u></b>				

1	Xe tải ben nhãn hiệu Hoa Mai	1.80 tấn		204	
2	Xe tải ben nhãn hiệu Hoa Mai	3.45 tấn		283,5	
3	Xe tải thùng nhãn hiệu Hoa Mai	990kg		130	
4	Xe tải thùng nhãn hiệu Hoa Mai	2 tấn		190	
5	Xe tải thùng có mui nhãn hiệu Hoa Mai	2 tấn		198	
6	Xe tải thùng nhãn hiệu Hoa Mai	3 tấn		216	
7	Xe tải thùng có mui nhãn hiệu Hoa Mai	3 tấn		228	
8	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Hoa Mai	1 tấn		162	
9	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Hoa Mai	1,8 tấn		180	
10	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Hoa Mai	2 tấn		215	
11	Xe tải ben tiêu chuẩn EUROII nhãn hiệu Hoa Mai	2,35 tấn		195	
12	Xe tải ben tiêu chuẩn EUROII nhãn hiệu Hoa Mai (2 cầu)	2,35 tấn		220	
13	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Hoa Mai	3 tấn		246	
14	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Hoa Mai	3 tấn		270	
15	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Hoa Mai	3,25 tấn		252	
16	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Hoa Mai	3,25 tấn		276	
17	Xe tải ben tiêu chuẩn EUROII nhãn hiệu Hoa Mai	3,45 tấn		262	
18	Xe tải ben tiêu chuẩn EUROII nhãn hiệu Hoa Mai	3,6 tấn		265	
19	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Hoa Mai	4,65 tấn		260	
20	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Hoa Mai	4,65 tấn		285	
21	Xe tải ben tiêu chuẩn EUROII nhãn hiệu Hoa Mai	5 tấn		280	
22	Xe tải ben tiêu chuẩn EUROII nhãn hiệu Hoa Mai	5 tấn		305	
23	HD680A-TL	680 kg		151	
24	HD900A-TL	900 kg		142	
25	HD990TL	990 kg		166	
26	HD990TK	990 kg		174	
27	HD1800TL	1,8 tấn		195	
28	HD1800TK	1,8 tấn		204	
29	HD3450MP	3,45 tấn		332	
30	HD3450A-MP. 4x4	3,45 tấn		382	

31	HD3600MP	3,6 tấn		332	
32	HD4950MP	4,95 tấn		382	
33	HD5000A-MP.4x4	5 tấn		409	
34	HD5000Mp.4x4	5 tấn		415	
35	HD680A-TD	680kg		162	
36	HD700	700kg		155	
37	HD990	990kg		197	
38	HD1000A	1 tấn		150	
39	HD1250	1,25 tấn		155	
40	HD1500A.4x4	1,5 tấn		241	
41	HD1800B	1,8 tấn		226	
42	HD2500	2,5 tấn		287	
43	HD2500.4x4	2.5 tấn		260	
44	HD3000	3 tấn		286	
45	HD 3450A	3,45 tấn		316	
46	HD3450B	3,45 tấn		334	
47	HD3450A.4x4	3,45 tấn		357	
48	HD3450B.4x4	3,45 tấn		375	
49	HD4500	4,5 tấn		327	
50	HD4950	4,95 tấn		346	
51	HD4950.4x4	4,95 tấn		387	
52	HD4950A	4,95 tấn		364	
53	HD4950A.4x4	4,95 tấn		405	
54	HD6500	6,5 tấn		436	
55	HD7000	7 tấn		500	
<b>X</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU BMW</u></b>				
1	Xe ô tô BMW số loại 320i	Xe 5 chỗ		1.258	
2	Xe ô tô BMW số loại 325i	Xe 5 chỗ		1.589	
3	Xe ô tô BMW số loại 320i Cab	Xe 5 chỗ		2.455	
4	Xe ô tô BMW số loại 325i Cab	Xe 5 chỗ		2.791	
5	Xe ô tô BMW số loại 730Li	Xe 5 chỗ		3.093	
6	Xe ô tô BMW số loại 740Li	Xe 5 chỗ		3.828	
7	Xe ô tô BMW số loại 750Li	Xe 5 chỗ		5.668	

8	Xe ô tô BMW số loại X5 3.0Si	Xe 5 chỗ	3.157	
9	Xe ô tô BMW số loại X6 35i	Xe 5 chỗ	3.253	
10	Xe ô tô BMW số loại Z4 SDrive 23i	Xe 5 chỗ	2.413	
11	BMW 3-Series iEdition 320i	2.0L/14	1.432	
12	BMW 3-Series iEdition 325i	2.5L/16	1.823	
13	BMW 5-Series 523i	3.0L/16	2.150	
14	BMW 5-Series 528i	2.996cc	2.623	
15	BMW 5-Series 535i G. Turismo	2.979cc	3.221	
16	BMW X1 sDrive18i	1.995cc	1.573	
17	BMW X1 xDrive28i	2.996cc	1.909	
18	BMW X5 xDrive35i	2.979cc	3.358	
<b>XI</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU MERCEDES-BEN</u></b>			
1	Xe ô tô Mercedes-Ben số loại C250	xe 5 chỗ	1.285	
2	Xe ô tô Mercedes-Ben số loại C300	xe 5 chỗ	1.490	
3	Xe ô tô Mercedes-Ben số loại GLK 4MATIC	xe 5 chỗ	1.478	
4	Xe ô tô Mercedes-Ben số loại E250	xe 5 chỗ	1.753	
5	Xe ô tô Mercedes-Ben số loại E300	xe 5 chỗ	2.321	
6	Xe ô tô Mercedes-Ben số loại SLK 200K	xe 5 chỗ	1.948	
7	Xe ô tô Mercedes-Ben số loại E350	xe 5 chỗ	2.906	
8	Xe ô tô Mercedes-Ben số loại CLS 300	xe 5 chỗ	3.003	
9	Xe ô tô Mercedes-Ben số loại R 350L	xe 5 chỗ	2.017	
10	Xe ô tô Mercedes-Ben số loại R500 4MATIC	xe 5 chỗ	2.387	
11	Xe ô tô Mercedes-Ben số loại R450 4MATIC	xe 5 chỗ	3.774	
12	Xe ô tô Mercedes-Ben số loại S300	xe 5 chỗ	3.978	
13	Xe ô tô Mercedes-Ben số loại S500	xe 5 chỗ	4.856	
14	Mercedes-Benz C-Class 200 CGI Blue EFFICIENCY	1.8L/I4	1.188	
15	Mercedes-Benz GL-Class 450 4Matic	4.7L/V8	4.076	
16	Mercedes-Benz GLK 300 4Matic	3.0L/V6	1.460	
17	Mercedes-Benz R-Class 300 L	3.0L/V6	2.906	
18	Mercedes-Benz S-Class 300 L	3.0L/V6	3.978	
19	Mercedes-Benz S-Class 500 L	5.5L/V8	4.856	
20	Mercedes-Benz Sprinter 313 Business	2.2L/I4	848	
21	Mercedes-Benz Sprinter ESP 313	2.2L/I4	897	
22	Mercedes-Benz Sprinter Panel Van	2.2L/I4	614	

<b>XII</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU DAEWOO</u></b>				
1	Xe ô tô DAEWOO số loại Spark Van	xe 2 chỗ		188,7	
2	Xe ô tô DAEWOO số loại Spark LS	xe 5 chỗ		257,1	
3	Xe ô tô DAEWOO số loại Spark LT	xe 5 chỗ		268,2	
4	Xe ô tô DAEWOO số loại Spark LT AT	xe 5 chỗ		296	
5	Xe ô tô DAEWOO số loại Spark 1.0 LT Super	xe 5 chỗ		296	
6	Xe ô tô DAEWOO số loại Gentra S	xe 5 chỗ		340,4	
7	Xe ô tô DAEWOO số loại Gentra SX	xe 5 chỗ		399,2	
8	Xe ô tô DAEWOO số loại Laceti 1.6	xe 5 chỗ		434,8	
9	Xe ô tô DAEWOO số loại Laceti 1.8	xe 5 chỗ		447,7	
10	Xe ô tô DAEWOO số loại Vivant 2.0 CDX MT	xe 5 chỗ		484,7	
11	Xe ô tô DAEWOO số loại Vivant 2.0 SE	xe 5 chỗ		450	
12	Xe ô tô DAEWOO số loại Vivant 2.0 CDX AT	xe 5 chỗ		506,9	
13	Xe ô tô DAEWOO số loại Captiva LT (G)	xe 5 chỗ		659,7	
14	Xe ô tô DAEWOO số loại Captiva LTZ (G)	xe 5 chỗ		698,5	
15	Xe ô tô DAEWOO số loại Captiva LT (G) - Maxx	xe 5 chỗ		651,2	
16	Xe ô tô DAEWOO số loại Captiva LTZ (G) - Maxx	xe 5 chỗ		701,1	
17	Xe ô tô DAEWOO số loại Captiva LT (D)	xe 5 chỗ		589,8	
18	Xe ô tô DAEWOO số loại captiva LTZ (D)	xe 5 chỗ		693	
19	Xe ô tô DAEWOO số loại Captiva LT (D) - Maxx	xe 5 chỗ		641,9	
20	Xe ô tô DAEWOO số loại captiva LTZ (D) - Maxx	xe 5 chỗ		691,9	
<b>XIII</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU VOLKSWAGEN</u></b>				
1	Xe ô tô hiệu VOLKSWAGEN New Beetle 1.6 Mui cứng (2009)	1595 cm3		995	
2	Xe ô tô hiệu VOLKSWAGEN New Beetle 2.0 Mui cứng	1984 cm3		1.168	
3	Xe ô tô hiệu VOLKSWAGEN New Beetle 1.6 Mui cứng (2010)	1595 cm3		1.055	
4	Xe ô tô hiệu VOLKSWAGEN Tiguan (năm 2009)	1984 cm3		1.495	
5	Xe ô tô hiệu VOLKSWAGEN Tiguan (năm	1984 cm3		1.525	

	2010)				
6	Xe ô tô hiệu VOLKSWAGEN passat	1984 cm3		1.359	
7	Xe ô tô hiệu VOLKSWAGEN Passat CC	1984 cm3		1.595	
8	Xe ô tô hiệu VOLKSWAGEN Passat CC sport (năm 2009)	1984 cm3		1.661	
9	Xe ô tô hiệu VOLKSWAGEN Scrocco sport	1394 cm3		796	
10	Xe ô tô hiệu VOLKSWAGEN Scrocco 2.0 TSI sport	1984 cm3		1.393	
11	Xe ô tô hiệu VOLKSWAGEN Touareg R5	2461 cm3		2.444	
<b>XIV</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU KIA</u></b>				
1	Ô tô tải Kia - K2700 II	1.25 tấn		200	
2	Ô tô tải Kia - K3000 S	1.40 tấn		230	
3	Ô tô du lịch Kia Morning LX	5 chỗ		302	
4	Ô tô du lịch Kia Morning EX	5 chỗ		306	
5	Ô tô du lịch Kia Morning SX	5 chỗ		325	
6	Kia Morning Sportpack 1.1L EX MT	1086cc		330	
7	Kia Morning Sportpack 1.1L SX AT	1086cc		353	
8	Kia Sportage 4WD AT 2.0L	1.998cc		870	
9	Kia Sportage 4WD MT 2.0L	1.998cc		844	
10	Ô tô du lịch Kia Carens FGFC42	7 chỗ		456	
11	Ô tô du lịch Kia Carens FGKA42	7 chỗ		494	
12	Ô tô du lịch Kia Carens FGKA 43	7 chỗ		514	
13	Ô tô du lịch Kia SORENTO 2WD DSLMT	7 chỗ		834	
14	Ô tô du lịch Kia SORENTO 2WD GASMT	7 chỗ		804	
15	Ô tô du lịch Kia SORENTO 2WD GASAT	7 chỗ		842	
16	Ô tô du lịch Kia SORENTO 4WD GASAT	7 chỗ		871	
17	Ô tô du lịch Kia SORATO - EX (số sàn)	5 chỗ		463	
18	Ô tô du lịch Kia SORATO - EX (số tự động)	5 chỗ		506	
19	Ô tô du lịch Kia SORATO - SX	5 chỗ		521	
20	Ô tô du lịch Kia SORATO - KOUP	5 chỗ		641	
21	Ô tô du lịch Kia RIO-MT (4 CỬA)	5 chỗ		398	
22	Ô tô du lịch Kia RIO-MT (5 cửa, số sàn)	5 chỗ		423	
23	Ô tô du lịch Kia RIO-AT (5 cửa, số tự động)	5 chỗ		441	
24	Ô tô du lịch Kia SOUL-MT (số sàn)	5 chỗ		501	
25	Ô tô du lịch Kia SOUL-AT (số tự động)	5 chỗ		521	

26	Kia Forte 1.6L EX MT	1.592cc		446	
27	Kia Forte 1.6L EX MTL	1.592cc		564	
28	Kia Forte 1.6L SX AT	1.998cc		534	
29	Kia Forte 1.6L SX MT	1.998cc		735	
30	Kia Sorento 4WD 2.4L ESP	2.349cc		995	
<b>XV</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU MEKONG</u></b>				
1	HUANGHAI PRONTO DD6490A	7 chỗ		420	
2	HUANGHAI PRONTO DD6490A-CT	5 chỗ		424	
3	HUANGHAI PREMIO DD1030	5 chỗ		296	
4	HUANGHAI PREMIO MAX	5 chỗ		326	
5	HUANGHAI PREMIO MAX GS DD1022F	5 chỗ		315	
<b>XVI</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU CHIẾN THẮNG</u></b>				
1	Xe tải bàn có khung mui Chiến Thắng - CT 0.98T2	0.82 tấn		100	
2	Xe tải bàn có khung mui Chiến Thắng - CT 1.25T1/KM	1.05 tấn		135	
3	Xe tải bàn có khung mui Chiến Thắng - CT 2.00T1/KM	1.71 tấn		163	
4	Xe tải bàn có khung mui Chiến Thắng - Ct 3.50T1/KM	3.17 tấn		192	
5	Xe tải ben nhãn hiệu Chiến Thắng CT4.25D2/4x4	4.25 tấn		284	
6	Xe tải ben nhãn hiệu Chiến Thắng CT4.50D2	4.50 tấn		263	
7	Xe tải ben nhãn hiệu Chiến Thắng CT1.50D1	1.50 tấn		200	
8	Xe tải ben nhãn hiệu Chiến Thắng CT3.45D14	3.45 tấn		260	
9	Xe tải ben nhãn hiệu Chiến Thắng CTH4.50D2/4x4	4.50 tấn		283	
10	Xe tải ben nhãn hiệu Chiến Thắng CT4.50D2/4x4	4.50 tấn		309	
11	Xe tải ben nhãn hiệu Chiến Thắng CT5.00D1	5.00 tấn		293	
12	Xe tải ben nhãn hiệu Chiến Thắng CT5.00D2/4x4	5.00 tấn		314	
13	Xe tải bàn nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 0.98T1	0,98 tấn		110	
14	Xe tải bàn nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 0.98T2	0.98 tấn		108	
15	Xe tải bàn nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT	1,25 tấn		145	

	1.25T1				
16	Xe tải bàn nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 1.85T1	1,85 tấn		153	
17	Xe tải bàn nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 2.00T1	2,00 tấn		171	
18	Xe tải bàn nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 3.50T1	3.50 tấn		197	
19	Xe tải ben nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT1.25D2	1,25 tấn		197	
20	Xe tải ben nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 2.00D3	2,00 tấn		210	
21	Xe tải ben nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 2.00D4/4x4	2,00 tấn		230	
22	Xe tải ben nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 3.25D1	3,25 tấn		236	
23	Xe tải ben nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 3.25D1 (lốp 9.00	3,25 tấn		240	
24	Xe tải ben nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 3.25D1/4x4	3,25 tấn		265	
25	Xe tải ben nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 3,25D2/4x4	3,25 tấn		262	
26	Xe tải ben nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 4.00D2	4,00 tấn		256	
27	Xe tải ben nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 4.00D2/4x4	4,00 tấn		280	
28	Xe tải ben nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 1.25D10	4,25 tấn		285	
29	Xe tải ben nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 4.50D1	4.50 tấn		266	
30	Xe tải ben EURO nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 2.00D4	2,00 tấn		235	
31	Xe tải ben EURO nhãn hiệu CHIẾN THẮNG - CT 3.45D1/4x4	3.45 tấn		288	
32	Xe tải ben EURO CHIẾN THẮNG - CT 3.45D1/4x4 (lốp 9.00)	3,45 tấn		290	
<b>XVII</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU GIẢI PHÓNG</u></b>				
1	Xe tải nhãn hiệu Giải Phóng T1029YJ (EURO I)	1.00 tấn		120	
2	Xe tải nhãn hiệu Giải Phóng T1036YJ (EURO I)	1.25 tấn		150	
3	Xe tải nhãn hiệu Giải Phóng T1546YJ (EURO I)	1.50 tấn		168	

4	Xe tải nhãn hiệu Giải Phóng T2570YJ (EURO I)	2.50 tấn		210	
5	Xe tải nhãn hiệu Giải Phóng T4070YJ (EURO I)	4.00 tấn		232	
6	Xe tải ben nhãn hiệu Giải Phóng DT2046.4x4 (EURO)	1.70 tấn		182	
7	Xe tải nhãn hiệu Giải Phóng To836.FAW (EURO II)	0.81 tấn		96	
8	Xe tải nhãn hiệu Giải Phóng T1246YJ (EURO II)	1.25 tấn		140	
9	Xe tải nhãn hiệu Giải Phóng T1546YJ (EURO II)	1.50 tấn		168	
10	Xe tải nhãn hiệu Giải Phóng T1846YJ (EURO II)	1.80 tấn		187	
11	Xe tải nhãn hiệu Giải Phóng T2270YJ (EURO II)	2.20 tấn		216	
12	Xe tải nhãn hiệu Giải Phóng T3070YJ (EURO II)	3.00 tấn		238	
13	Xe tải nhãn hiệu Giải Phóng T4081YJ (EURO II)	4.00 tấn		252	
14	Xe tải nhãn hiệu Giải Phóng T5090YJ (EURO II)	5.00 tấn		291	
15	Xe tải ben nhãn hiệu Giải Phóng DT1246 (EURO II)	1.25 tấn		170	
16	Xe tải ben nhãn hiệu Giải phóng DT4881 (EURO II)	4.80 tấn		300	
<b>XVII</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU VIỆT TRUNG</u></b>				
1	Xe tải tự đổ DVM 2.45	2.45 tấn		241	
2	Xe tải tự đổ DVM 3.45	3.45 tấn		309	
3	Xe tải tự đổ DVM 4.85	4.90 tấn		318	
4	Xe tải tự đổ DVM 4.95	4.95 tấn		348	
5	Xe tải thùng DVM 4.95 TB	4.95 tấn		304	
6	Xe tải tự đổ DFM 6.0	6.00 tấn		348	
7	Xe tải tự đổ DFM 6.0 4x4	6.00 tấn		304	
8	Xe tải tự đổ DFM 7.8	7.00 tấn		348	
9	Xe tải tự đổ DVM 7.8	7.00 tấn		365	
10	Xe tải tự đổ DVM 7.8 4x4	7.00 tấn		387	
11	Xe tải tự đổ DVM 8.0	7.50 tấn		408	
12	Xe tải thùng DVM 8.0TB	7.50 tấn		356	
<b>XIX</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU TRƯỜNG GIANG</u></b>				

1	Xe tải ben DFM TD7TA	6.95 tấn		380	
2	Xe tải ben DFM TD3.45	3.45 tấn		308	
3	Xe tải ben DFM TD7T	6.98tấn		345	
4	Xe tải ben DFM TD4.95T	4.95 tấn		320	
5	Xe tải ben DFM TD4.98T 4x4	4.98 tấn		349	
6	Xe tải ben DFM TD5T 4x4	5.00 tấn		341	
7	Xe tải ben DFM TD7TA 4x4	6.50 tấn		416	
8	Xe tải thùng DFM EQ5T-TMB	4.90 tấn		293	
9	Xe tải thùng DFM EQ7TA-KM	6.90 tấn		390	
10	Xe tải thùng DFM EQ7TA-TMB	6.88 tấn		323	
11	Xe tải thùng DFM EQ3.8T-KM	3.25 tấn		257	
12	Xe tải thùng DFM EQ8T-TMB	7.50 tấn		420	
13	Xe tải thùng DFM -TL900A	900kg		150	
14	Xe tải thùng DFM -TL900A/KM	280kg		150	
15	Xe tải thùng DFM -TT1.25TA	1,25 tấn		200	
16	Xe tải thùng DFM -TT1.25TA/KM	1,15 tấn		200	
17	Xe tải thùng DFM -TT1.850B	1,85 tấn		200	
18	Xe tải thùng DFM -TT1.850B/KM	1,65 tấn		200	
19	Xe tải thùng DFM -TT1.8TA	1,8 tấn		222	
20	Xe tải thùng DFM -TT1.8TA/KM	1,6 tấn		222	
21	Xe tải thùng DFM -TT2.5B	2,5 tấn		222	
22	Xe tải thùng DFM -TT2.5B/KM	2,3 tấn		222	
23	Xe tải thùng DFM EQ4.98T-KM	4,98 tấn		355	
24	Xe tải thùng DFM EQ4.98T-KM6511	6,5 tấn		355	
25	Xe tải thùng DFM EQ7TB-KM	7 tấn		400	
26	Xe tải thùng DFM EQ7140TA năm 2010	7 tấn		425	
27	Xe tải thùng DFM EQ7140TA năm 2011	7 tấn		430	
28	Xe tải thùng DFM-EQ6T4x4/3.45KM	3,45 tấn		385	
29	Xe tải thùng DFM-EQ3.45T4x4/KM	6,25 tấn		385	
30	Xe tải TD7TA 5 số cầu ngang	6,9 tấn		387	
31	Xe tải TD7TA 5 số cầu thép	6,9 tấn		400	
32	Xe tải TD7TA 6 số cầu thép	6,9 tấn		430	
33	Xe tải TD7TB 6 số cầu thép	6,9 tấn		460	
34	Xe tải DFMTD7,5TA (sx năm 2010)	7,5 tấn		465	

35	Xe tải DFMTD7,5TA (sx năm 2011)	7,5 tấn		475	
36	Xe tải DFM 4.99T	4,99 tấn		460	
37	Xe tải DFMTD4.98TB	4,98 tấn		400	
38	Xe tải DFMTD6.5B	6,78 tấn		400	
39	Xe tải DFMTD3.45-4x2	3,45 tấn		295	
40	Xe tải DFM-3.45TD	3,45 tấn		365	
41	Xe tải DFM TD6.9B	6,9 tấn		365	
42	Xe tải DFM TD2.35TB	2,35 tấn		280	
43	Xe tải DFM TD3.45B	3,45 tấn		280	
44	Xe tải DFM TD2.35TC	2.35 tấn		285	
45	Xe tải DFM TD3.45M	3,45 tấn		285	
46	Xe tải DFM TD0.97TA	970 kg		195	
47	Xe tải DFM TD1.25B	1,25 tấn		200	
48	Xe tải DFM TD1.87TA	1,8 tấn		235	
49	Xe tải DFM TD2.5B	2,5 tấn		235	
50	Xe tải DFM-TD8180	7,3 tấn		600	
51	Xe tải DFM TD4.98T4x4 (năm 2009)	4,98 tấn		349	
52	Xe tải DFM TD4.98T4x4 (năm 2010)	4,98 tấn		415	
53	Xe tải DFM TD5T4x4	5 tấn		341	
54	Xe tải DFM TD7T4x4	6,5 tấn		470	
55	Xe tải DFM TD7TB4x4	7 tấn		500	
<b>XX</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU TRƯỜNG HẢI</u></b>				
1	Xe tải thùng THACO TOWNER750	0.75 tấn		110	
2	Xe tải thùng THACO FC 099L	0.99 tấn		156	
3	Xe tải thùng THACO FC 125	1.25 tấn		176	
4	Xe tải thùng THACO FC 150	1.50 tấn		187	
5	Xe tải thùng THACO FC 200	2.00 tấn		213	
6	Xe tải thùng THACO FC 250	2.50 tấn		221	
7	Xe tải thùng THACO FC 345	3.45 tấn		254	
8	Xe tải thùng THACO FC 500	5.00 tấn		309	
9	Xe tải thùng THACO FC 700	7.00 tấn		348	
10	Xe tải ben THACO FD 099	0.99 tấn		264	
11	Xe tải ben THACO FD 125	1.25 tấn		200	
12	Xe tải ben THACO FD 200	2.00 tấn		228	

13	Xe tải ben THACO FD 200B-4WD	2.00 tấn		261	
14	Xe tải ben THACO FD 345	3.45 tấn		291	
15	Xe tải ben THACO FD35A-4WD	3.45 tấn		322	
16	Xe tải ben THACO FD 450	4.50 tấn		304	
17	Xe tải ben THACO FD 600	6.00 tấn		331	
18	Xe tải ben THACO FD 600-4WD	6.00 tấn		380	
19	Xe tải ben THACO FD 800	8.00 tấn		456	
20	Xe tải ben THACO AUMAND1300	13.00tấn		953	
21	Xe tải nặng FOTON BJ1311VNPKJ	17.5 tấn		998	
22	Xe tải nặng FOTON BJ5243VMCGP	14.8 tấn		592	
23	Xe đầu kéo FOTON BJ4141SJFJA-2	27.6 tấn		468	
24	Xe đầu kéo FOTON BJ4253SMFJB-S3	38.9 TẤN		780	
25	Xe đầu kéo FOTON BJ4183SMFJB-2	35.6 TẤN		468	
26	Xe tải Thaco AUMARK 198	1.98 tấn		299	
27	Xe tải Thaco AUMARK 250	2.50 tấn		303	
28	Xe tải Thaco OLLINI 150	1.50 tấn		205	
29	Xe tải Thaco OLLINI 198	1.98 tấn		238	
30	Xe tải Thaco OLLNI 250	2.50 tấn		243	
31	Xe tải Thaco OLLNI 345	3.45 tấn		307	
32	Xe tải Thaco OLLNI 450	4.50 tấn		312	
33	Xe tải Thaco OLLNI 700	7.00 tấn		368	
34	Xe tải Hyundai HD65	2.50 tấn		408	
35	Xe tải Hyundai HD72	3.50 tấn		438	
36	Xe tải Hyundai HD 120	6.30 tấn		716	
37	Xe khách Thaco KB80SLI	35 chỗ		806	
38	Xe khách Thaco KB88SLI	39 chỗ		897	
39	Xe khách Thaco KB88SEI	39 chỗ		1.008	
40	Xe khách Thaco KB110SL	47 chỗ		1.093	
41	Xe khách Thaco KB110SEII	47 chỗ		1.193	
42	Xe khách có giường nằm Thaco KB120SH	39 giường		2.518	
43	Xe khách Hyundai UNIVERSE LX	47 chỗ		2.568	
44	Xe khách Hyundai UNIVERSE NB	47 chỗ		2.908	
45	Xe khách Thaco Hyundai 115L	47 chỗ		1.403	
46	Xe khách Thaco Hyundai County (ghế VN 2:2)	29 chỗ		876	

47	Xe khách Thaco Huyndai County (ghế HQ 1:2)	29 chỗ		906	
48	Xe khách Thaco Huyndai County (ghế VN 2:2) nội địa	29 chỗ		757	
49	Xe khách Thaco Huyndai County (ghế VN 1:3) nội địa	29 chỗ		767	
<b>XXI</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU CỬU LONG</u></b>				
1	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long - 7027T	0,99 tấn		136	
2	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long - 3610T	3,45 tấn		149	
3	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long - 7207T	2,5 tấn (máy lạnh)		167	
4	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long - 7207T	2,5 tấn		162	
5	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long - 7035T	3,45 tấn (máy lạnh)		215	
6	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long - 7035T	3,45 tấn		209	
7	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long - 7035T	5 tấn (máy lạnh)		309	
8	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long - 9650T2	5 tấn		301	
9	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long - 7550P	6,08 tấn (máy lạnh)		254	
10	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long - 7550P	6,08 tấn		246	
11	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long - 9970T	7 tấn (máy lạnh)		291	
12	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long - 9970T	7 tấn		284	
13	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA3810T	950kg		125,2	
14	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA3810T-MB	850kg		125,2	
15	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA3810T1	950kg		125,2	
16	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA3810T1-MB	850kg		125,2	
17	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long ZB3810T1	950kg		155	
18	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long ZB3810T1-MB	850 kg		155	
19	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long ZB3812T1	1,2 tấn		175	
20	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long ZB3812T1-MB	1 tấn		175	
21	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA4215T	1,5 tấn		205	
22	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA4215T-MB	1,25 tấn		205	
23	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA4215T1	1,25 tấn		205	

24	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA4215T1-MB	1,05 tấn		205	
25	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA7027T2	2,5 tấn		178	
26	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA7027T3	2,25 tấn		178	
27	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA7027T3-MB	2,25 tấn		178	
28	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA6027T	2,5 tấn		228	
29	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA6027T-MB	2,25 tấn		228	
30	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA3.45T2	3,45 tấn		275	
31	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA3.45T2-LK	3,45 tấn		275	
32	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA3.2T3	3,2 tấn		275	
33	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA3.2T3-LK	3,2 tấn		275	
34	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA7050T	4,95 tấn		275	
35	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA7050T/LK	4,95 tấn		275	
36	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA7050T-MB	4,7 tấn		275	
37	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA7050T-MB/LK	4,7 tấn		275	
38	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long 2 cầu 9650T2	5 tấn		385	
39	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long 2 cầu 9650T2-MB	4,75 tấn		385	
40	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA 9970T1	7 tấn		292,5	
41	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA 9970T2	7 tấn		292,5	
42	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA 9970T3	7 tấn		292,5	
43	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA 9970T2-MB	6,8 tấn		292,5	
44	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA 9970T3-MB	6,8 tấn		292,5	
45	Xe tải thùng nhãn hiệu Cửu Long DFA 9975T-MB	7,2 tấn		358	
46	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long - 3810D	0,99 tấn		164	
47	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long - 4025D	2,35 tấn		196	
48	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long - 5840D	3,45 tấn		257	
49	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long - 7540D	3,45 tấn		267	
50	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long - 7550D	4,75 tấn		275	

51	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long DFA3805D	950kg		175	
52	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long ZB3812D-T550	1,2 tấn		193	
53	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC3815D-T400	1,2 tấn		161	
54	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC3815D-T550	1,2 tấn		170	
55	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long ZB5220D	2,2 tấn		207	
56	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC6025D-PD	2,5 tấn		251	
57	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC6025D-PH	2,5 tấn		260	
58	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC6625D	2,5 tấn		265	
59	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC8135D	3,45 tấn		330	
60	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC8135D-T650A	3,45 tấn		330	
61	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC8135D-T750	3,45 tấn		330	
62	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC8550D	5 tấn		331	
63	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC9050D-T600	4,95 tấn		355	
64	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC9050D-T700	4,95 tấn		355	
65	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC9060D-T600	6 tấn		355	
66	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC9060D-T700	6 tấn		355	
67	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long DFA9670DA-1	6,8 tấn		440	
68	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long DFA9670DA-2	6,8 tấn		440	
69	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long DFA9670DA-3	6,8 tấn		440	
70	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long DFA9670DA-4	6,8 tấn		440	
71	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long	6,8 tấn		292,5	

	DFA10307D				
72	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long DFA9670D-T750	6,8 tấn		440	
73	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long DFA9670D-T860	6,8 tấn		440	
74	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long DFA12080D	7,86 tấn		499,5	
75	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long DFA12080D-HD	7,86 tấn		499,5	
76	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long ZB3812D3N-T550	1,2 tấn		200	
77	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long DFA9950D-T700	4,95 tấn		400	
78	Xe tải ben 1 cầu nhãn hiệu Cửu Long DFA9950D-T800	4,95 tấn		400	
79	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long - 2810D2	0,8 tấn		174	
80	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long - 5220D2	2,2 tấn		216	
81	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long - 4025D2	2,35 tấn		216	
82	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long - 5840D2	3,45 tấn		292	
83	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long - 7550D2	4,6 tấn		305	
84	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long ZB5225D2	2,35 tấn		243	
85	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC6025D2-PD	2,5 tấn		280	
86	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC6025D2-PH	2,5 tấn		287	
87	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC6025D2	2,5 tấn		298	
88	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC8135D2	3,45 tấn		385	
89	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC8135D2-T550	3,45 tấn		385	
90	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC8135D2-T650	3,45 tấn		385	
91	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC8135D2-T650A	3,45 tấn		385	
92	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC8135D2-T750	3,45 tấn		385	
93	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC9050D2-T600	4,95 tấn		410	

94	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC9050D2-T700	4,95 tấn		410	
95	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long 9650D2A	5 tấn		361	
96	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC8550D2	5 tấn		367	
97	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC9060D2-T600	6 tấn		392	
98	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC9060D2-T700	6 tấn		392	
99	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC9670D2A	6,8 tấn		435	
100	Xe tải ben 2 cầu nhãn hiệu Cửu Long KC9670D2A-TT	6,8 tấn		435	
101	Xe tải nhãn hiệu Cửu Long - DFA4215T	1.50 tấn		181	
102	Xe tải nhãn hiệu Cửu Long - ZB 5220D	2.20 tấn		205	
103	Xe tải nhãn hiệu Cửu Long - ZB5225B	2.35 tấn		205	
104	Xe tải nhãn hiệu Cửu Long - KC8135D2-T	2.35 tấn		230	
105	Xe tải nhãn hiệu Cửu Long - KC9060D-T	6.00 tấn		340	
106	Xe tải nhãn hiệu Cửu Long - KC9060D2-T	6.00 tấn		375	
107	Xe nhãn hiệu Cửu Long COUNTY HDKR SL29S			850	
108	Xe tải nhãn hiệu Cửu Long - KC913208d	7,8 tấn		650	
<b>XXII</b>	<b><u>XE HƠI THỂ THAO</u></b>				
1	Porsche 911 Carrera	3.6L/B6		5.390	
2	Porsche 911 Carrera Cabriolet	3.6L/B6		6.056	
3	Porsche 911 Carrera GTS	3.8L/B6		6.529	
4	Porsche 911 Carrera GTS Cabriolet	3.8L/B6		7.133	
5	Porsche 911 Carrera S	3.8L/B6		6.157	
6	Porsche 911 GT3	3.8L/B6		7.544	
7	Porsche 911 GT3 RS	3.8L/B6		9.219	
8	Porsche 911 Targa 4	3.6L/B6		6.412	
9	Porsche 911 Targa 4S	3.8L/B6		6.897	
10	Porsche 911 Turbo	3.8L/B6		8.991	
11	Porsche 911 Turbo Cabriolet	3.8L/B6		9.662	
12	Porsche 911 Turbo S	3.8L/B6		10.320	
13	Porsche Boxster	2.9L/B6		2.977	

14	Porsche Boxster S	3.4L/B6		3.743	
15	Porsche Boxster Spyder	3.4L/B6		4.171	
16	Porsche Cayenne	3.6L/V6		3.190	
17	Porsche Cayenne S	4.8L/V8		4.257	
18	Porsche Cayenne S Hybrid	3.0L/V6/H		4.689	
19	Porsche Cayenne Turbo	4.8L/V8		6.652	
20	Porsche Cayman	2.9L/B6		3.190	
21	Porsche Cayman S	3.4L/B6		4.078	
22	Porsche Panamera	3.6L/V6		4.192	
23	Porsche Panamera 4	3.6L/V6		4.517	
24	Porsche Panamera 4S	4.8L/V8		6.379	
25	Porsche Panamera S	4.8L/V8		6.024	
26	Porsche Panamera Turbo	4.8L/V8		8.428	
<b>XXI II</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU SUBARU</u></b>				
1	Subaru Forester 2.0 X	2.0L/B4		1.233	
2	Subaru Forester 2.5 XT	2.5L/B4		1.480	
3	Subaru Impreza 2.0 R	2.1L/B4		1.062	
4	Subaru Impreza 2.5 STI	2.5L/B4		1.708	
5	Subaru Impreza 2.5 WRX	2.5L/B4		1.328	
6	Subaru Legacy 2.5 GT	2.5L/B4		1.613	
7	Subaru Outback 3.6 R	3.6L/B6		1.803	
<b>XXI V</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU AUDI</u></b>				
1	Audi A4	1.8L/I4		1.460	
2	Audi A6	2.0L/I4		1.890	
3	Audi A8 3.0	3.0L/V6		4.100	
4	Audi A8 4.2	4.2L/V8		5.200	
5	Audi Q5 2.0	2.0L/I4		1.911	
6	Audi Q7 3.0	3.0L/V6		3.200	
7	Audi Q7 4.2 FSI	4.2L/V8		2.430	
<b>XXV</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU CHEVROLET</u></b>				
1	Chevrolet Captiva LT-D Maxx	2.0L/I4		725,4	
2	Chevrolet Captiva LT-G Maxx	2.4L/I4		735,8	

3	Chevrolet Captiva LTZ-D maxx	2.0L/I4		781,8	
4	Chevrolet Captiva LTZ-G Maxx	2.4L/I4		792,2	
5	Chevrolet Cruze LS 1.6 (La-zăng đúc)	1.6L/I4		487	
6	Chevrolet Cruze LS 1.6 (La-zăng sắt)	1.6L/I4		466,5	
7	Chevrolet Cruze LT 1.8	1.8L/I4		591,6	
8	Chevrolet Cruze LT-Z 1.8	1.8L/I4		622,9	
9	Chevrolet Spark LT	0.8L/I4		303	
10	Chevrolet Spark LT AT	0.8L/I4		334,4	
11	Chevrolet Spark Van	0.8L/I4		198,9	
12	Chevrolet Vivant 2.0 CDX AT	2.0L/I4		534,3	
13	Chevrolet Vivant 2.0 CDX MT	2.0L/I4		572,7	
14	Chevrolet Vivant 2.0 SE	2.0L/I4		507,9	
<b><u>XXV</u></b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU ISUZU</u></b>				
<b><u>I</u></b>					
1	Isuzu D-Cargo 4X2 MT single cab			364,1	
2	Isuzu D-Max LS 4X2 AT	2.999cc/I4		620,4	
3	Isuzu D-Max LS 4X2 MT	2.999cc/I4		564,4	
4	Isuzu D-Max LS 4X4 AT	2.999cc/I4		697,4	
5	Isuzu D-Max LS 4X4 MT	2.999cc/I4		642,4	
6	Isuzu D-Max S 4x2 MT	2.999cc/I4		510,4	
7	Isuzu D-Max S 4X4 MT	2.999cc/I4		579,7	
8	Isuzu D-Max SC 4x4 AT	2.999cc/I4		735,9	
9	Isuzu D-Max SC 4X4 MT	2.999cc/I4		680,	
10	Isuzu Forward F-Series FRR90N			906,4	
11	Isuzu Forward F-Series FRV34L (short)			1.240	
12	Isuzu Forward F-Series FRV34Q (long)			1.267	
13	Isuzu Forward F-Series FRV34S (superlong)			1.298	
14	Isuzu Forward F-Series FVM34T			1.702	
15	Isuzu Forward F-Series FVM34W (superlong)			1.785	
16	Isuzu Forward N-Series NLR55E			454	
17	Isuzu Forward N-Series NMR85E (short)			571	
18	Isuzu Forward N-Series NMR85H (long)			581,3	
19	Isuzu Forward N-Series NPR85K			647,9	
20	Isuzu Forward N-Series NQR75L			741,4	
21	Isuzu Tractor Head GVR34U			1.706	

<b>XXV</b> <b>II</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU VIỆT TRUNG</u></b>				
1	Xe nhãn hiệu Việt Trung	0,98 tấn		145	
2	Xe nhãn hiệu Việt Trung	2,5 tấn		181	
3	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM8.0, động cơ Cummin tăng áp, có số phụ, 01 cầu chủ động (Lắp lớp 11.00-20)	7.5 tấn		412	
4	Xe ô tô tải tự đổ, Model DVM7.8 (cầu thép), động cơ tăng áp, 1 cầu chủ động. Cabin B07, cầu thép. (Lắp lớp 110-20)	7 tấn		380	
5	Xe ô tô tải tự đổ, Model DVM.8 (cầu ngang), động cơ tăng áp, 1 cầu chủ động. Cabin B07. (Lắp lớp 1100-20)	7 tấn		365	
6	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM2.5. Động cơ tăng áp có số phụ, 01 cầu chủ động. (Lớp 825-16)	2.45 tấn		245	
7	Xe ô tô tải tự đổ Model DVM8.0 4x4, động cơ tăng áp, 02 cầu chủ động. Cabin B07. (Lớp 1100-20)	6.59 tấn		432	
8	Ô tô tải tự đổ Model DVM8.0 4x4-A1. Động cơ tăng áp, 02 cầu chủ động. Cabin B07 lắp cầu thép, trực trước dùng nối chữ thập. (Lắp lớp 900-20)	6 tấn		355	
9	Xe ô tô tải tự đổ Model DCM3.454x4. Động cơ tăng áp, hai cầu chủ động. Cabin B07, cầu thép. (Lắp lớp 900-20)	3.45 tấn		345	
10	Ô tô tải tự đổ Model DVM2.45x4. Động cơ tăng áp, 02 cầu chủ động. Cầu thép (Lắp lớp 825-16)	2.45 tấn		290	
11	Ô tô tải (có mui) Model DVM5.0TB4x4. Động cơ tăng áp, 02 cầu chủ động. Cabin B07. (không bao gồm tổng thành thùng) (Lớp 900-20) (1000-20)	4.95 tấn		368 372	
12	Ô tô tải (có mui) Model DVM8.0/TB. Động cơ Cummins tăng áp, 01 cầu chủ động. Có số phụ, Cabin B07. (không bao gồm tổng thành thùng) (Lớp 1100-20) (Lớp 1000-20)	7.5 tấn 7.5 tấn		363 360	
13	Ô tô tải (có mui) Model DVM5.0/TB. Động cơ tăng áp, 01 cầu chủ động. Có số phụ, Cabin B07. (không bao gồm tổng thành thùng) (Lớp 1000-20) (Lớp 9000-20)	4.95 tấn 4.95 tấn		307 304	
<b>XXV</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU JRD</u></b>				

<b>III</b>					
1	Xe JRD MANJIA-I	1.1L		123,3	
2	Xe JRD MANJIA-II	1.1L		144,3	
3	Xe JRD STORM-I	1.8L		161,8	
4	Xe JRD STORM-I				
5	Xe JRD EXCEL S	3.9L		315	
6	Xe JRD EXCEL -I	3.2L		193	
7	Xe JRD EXCEL C	2.6L		222,3	
8	Xe JRD EXCEL D	3.7L		235,9	
9	Xe JRD EXCEL -II	3.3L		185,2	
10	Xe du lịch JRD TRAVEL	1.1L		162,8	
11	Xe du lịch JRD MEGA-I	1.1L		146,9	
12	Xe du lịch JRD DAILY PICKUP-I	2.8L		232	
13	Xe du lịch JRD SUV I DAILY-I	2.8L		247	
14	Xe du lịch JRD SUV I DAILY-II	2.8L		244,2	
<b>XXI</b>	<b><u>XE NHÃN HIỆU VEAM</u></b>				
<b>X</b>					
1	Xe Maz 437041 VM5050			499	
2	Xe Maz 533603 VM8300			699	
3	Xe Maz 630305 VM13300			899	
4	Xe Maz 555102-223 VM 9800			599	
5	Xe Maz 555102-225 VM 9800			635	
6	Xe Maz 551605 VM20000			999	
7	Xe Maz 651705 Vm 19000			1.090	
8	Xe VM642208 VM52000			66	
<b>XXX</b>	<b><u>CÁC XE NHÃN HIỆU KHÁC</u></b>				
1	Xe ô tô tải tự đổ Fusin LD1800	1,8 tấn		157	
2	Xe ô tô tải tự đổ Fusin ZD2000	2 tấn		157	
3	Xe ô tô tải tự đổ Fusin LD3450	3,45 tấn		292	
4	Xe tải hiệu Fusin CT 1000	0.99 tấn		102	
5	Xe tải hiệu Fusin FT 1500	1.50 tấn		154	
6	Xe tải hiệu Fusin FT 2500	2.50 tấn		222	
7	Xe tải tự đổ hiệu Fusin ZD2000	2.00 tấn		195	
8	Xe tải tự đổ hiệu Fusin LD1800	1.80 tấn		195	

9	Xe tải tự đổ hiệu Fusin LD3450	3.45 tấn		300	
10	Xe khách hiệu Fusin JB28SL	28 chỗ		400	
11	Xe khách hiệu Fusin JB35SI	35 chỗ		610	
12	Xe tải ben Forcia	0.95 tấn		145	
13	Xe tải tự đổ hiệu JAC TRA1040KSV	tải nhẹ		170	
14	Xe tải tự đổ hiệu JAC TRA1047K-TRACH	tải nhẹ		281	
15	Xe tải tự đổ hiệu JAC HFC1202K1RI	tải nặng		725	
16	Xe nhãn hiệu Dong Feng	4,9 tấn		284	
17	Xe nhãn hiệu Dong Feng	9,5 tấn		600	
18	Xe nhãn hiệu Dong Feng	10,8 tấn		780	
19	Xe nhãn hiệu Forcia	0,818		125	
20	Xe ô tô Nissan Grand Livina 1.8 L10A			705	
21	Xe ô tô Nissan Grand Livina 1.8 L10M			653,5	
22	Xe ô tô Nissan Navara 2.5l 6MT			686,5	
23	Xe ô tô tải SC1-B-2	880kg		167	
24	Xe ô tô tải SC1-B2-2	880kg		161	
25	Xe ô tô tải van V5-SC3-A2			223	
26	Xe ô tô con V9-SC3-B2			220	
27	Xe ô tô Khách V11-SC3-C2			232	
28	Xe ô tô tải SC2-A	1 tấn		171,3	
29	Xe ô tô tải SC2-A2	1 tấn		165,6	
30	Xe ô tô Sát xi tải SC2-B	2,365 tấn		165,6	
31	Xe ô tô Sát xi tải SC2-B2	2,365 tấn		159,9	
32	Xe ô tô tải SC2-A	880kg		129,3	
33	Xe ô tô tải SC2-A2	880kg		126	
34	Xe ô tô Sát xi tải SC1-B	1,89 tấn		126	
35	Xe ô tô Sát xi tải SC1-B2	1,89 tấn		122,6	
36	Jeep Grand Cherokee	3.6L/V6		2.565	
37	Jeep Wrangler Rubicon	3.8L/V6		1.806	
38	Jeep Wrangler Sahara	3.8L/V6		1.785	

**PHỤ LỤC 2: BẢNG GIÁ TỐI THIỂU CÁC LOẠI XE HAI BÁNH GẮN  
MÁY**

*(Kèm theo Quyết định số: 35/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011  
của UBND tỉnh Điện Biên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	TÊN, LOẠI XE	Giá xe mới 100% đã có thuế GTGT	Ghi chú
<b>I</b>	<b><u>XE CỦA HÃNG HONDA</u></b>		
1	FUTURE NEO Cơ KVLSL(D); KVLN(D)	22	
2	FUTURE NEO Đĩa KVLSL; KVLN	22,5	
3	FUTURE NEO Đúc GT KTMJ; GT KVLN	24	
4	FUTURE NEO Đĩa KVLH	26	
5	FUTURE NEO FI Đúc KVLH (C)	27	
6	SUPER DREAM + KVVA-HT	16,5	
7	SUPER DREAM KVVA-HT	16	
8	WAVE S Cơ KVRP (D)	14,5	
9	WAVE ANPHA KWY (mới)	14,9	
10	WAVE S Cơ KVY (D)	14,7	
11	WAVE S Đĩa KVRP	15	
12	WAVE S Đĩa KWY	15,3	
13	WAVE RS KWY (C)	17,3	
14	WAVE RS Đĩa KVRP	15	
15	HONDA DREAM II (CAO		
	Sản xuất từ năm 2002 về trước	16	
	2003 - 2004	18	
	2005	22	
16	HONDA DREAM II ( KIỂU MỚI MÁY MSE)		
	Sản xuất từ năm 2002 về trước	16	
	2003 - 2004	17	
	2005	18	
17	HONDA DREAM II (BÉO, MÁY MPE)		
	Sản xuất từ năm 2002 về trước	14	
	2003 - 2004	15	

	2005	18	
18	Wave 100cc Thái Lan SX:		
	Sản xuất từ năm 2002 về trước	17	
	2003 - 2004	18	
	2005	20	
19	Wave 110cc Thái Lan SX:		
	Sản xuất từ năm 2002 về trước	17	
	2003 - 2004	19	
	2005	21	
20	Wave 125cc Thái Lan SX	34	
21	@ 125cc	90	
22	@150cc	100	
23	@ STREAM (WHI25T-2) 125cc	26	
24	CLICK	24,7	
25	CUBTOM CM 125	55	
26	DAME 100	15	
27	DAMSELCL 100; CT 100	14	
28	FOMAH DYLAN 125cc	90	
29	FOMAH DYLAN 150cc	100	
30	FUTURE 110 TỪ 2005 về trước	21	
31	FUTURE NEO Cơ KVLSL(D); KVLN(D)	20,8	
32	FUTURE NEO Địa KVLSL; KVLN; KTMJ	21,8	
33	FUTURE NEO KVLS 125; KVLA	22	
34	FUTURE NEO GTKTMJ, GTKVLS, GTKVLN	23,2	
35	FUTURE NEO F1 125cc; KVLH	25	
36	FUTURE NEO F1 © 125cc; KVLH (C)	26	
37	HONDA AIRBLADE KVGf © 108	30	
38	HONDA AIRBLADE KVG(C)	28,5	
39	HONDA PS 125i Xuất xứ ITALIA	80	
40	HONDA PS 150i Xuất xứ ITALIA	85	
41	HONDA JOYING 125 Xuất xứ T.Quốc	23	
42	HONDA MASIER (WH125-5)-T.Quốc	29	
43	HONDA 150cc ga Nhật	60	

44	HONDA GMN	14,5	
45	REBEL 125cc	50	
46	SRC 110 (WH110T)	25	
47	SH 125cc	109,9	
48	SH 150	133,9	
49	SH 150i	105	
50	SH 300i	110	
51	SPACY 125cc	76	
52	SPACY GCCN 102cc	30,8	
53	SUPER DREAM KVVZ	16,3	
54	SUPER DREAM KVVV-HT	15,9	
55	SUPER DREAM Thường	15,5	
56	SUPER DREAM	16,9	
57	WAVE 1 KTLZ	8,5	
58	WAVE a+ KRSR 100cc, KVRP	12,5	
59	WAVE ANPHA KWY	14,9	
60	WAVE a (KRSM, KTLK, KTLN) 100cc	13	
61	WAVE a ZX; S KVRP 100cc	14,5	
62	WAVE S Cơ KVRP (D)	13,9	
63	WAVE S Cơ KWY (D)	14,2	
64	WAVE S Đĩa KVRP	14,5	
65	WAVE S Đĩa KWY	14,8	
66	WAVE RS; KVRP; S, KVRP	14,5	
67	WAVE RS SWY	14,8	
68	WAVE RS KVRP (C)	16,4	
69	WAVE RS KWY (C)	16,7	
70	WAVE RS KVRV Đĩa	15,5	
71	WAVE RS KVRV Đúc	17,6	
72	WAVE RS KVRV (C)	17	
73	WAVE 100S KVRJ	17,5	
74	Wesin Cap TD 100W	15	
75	Wave RS (nan hoa)	25,3	
76	Waver RS (vành đúc)	17,3	

77	Waver RSX (nan hoa)	16	
78	Waver RSX (vành đúc)	18	
79	Wave RSV	18,3	
80	Wave S (đĩa)	15,3	
81	Wave S (cơ)	14,7	
82	Wave alpha	13,4	
83	Wave 110S (cơ)	14,9	
84	Wave 110S (đĩa)	16	
85	Wave 110RS (đĩa)	16	
86	Wave 110RS (đĩa, vành đúc)	18	
87	CLICK EXCEED	25,5	
88	CLICK EXCEED-PLAY	25,9	
89	LEAD-ST	34,9	
90	LEAD-SC	35,5	
91	AIRBLADE F1	36,9	
92	AIR BLADE RESPOL F1	32,9	
93	AIRBLADE F1 (màu đặc biệt)	37,9	
94	AIRBLADE F1 (sơn từ tính)	38,9	
95	Future Neo (đĩa)	22,5	
96	Future Neo (vành đúc)	24	
97	Future Neo (cơ)	21,5	
98	Future Neo FI (nan hoa)	26,9	
99	Future Neo (vành đúc)	27,9	
100	FUTURE X JC35	23,5	
101	FUTURE X(D) JC 35	22,5	
102	FUTURE X F1 JC35	28,9	
103	FUTURE X F1(c) JC35	29,9	
104	SH 125	99,9	
105	SH 150	121,9	
106	VISION JF33	28,5	
107	PCX JF30	58,9	
<b>II</b>	<b><u>XE CỦA HÃNG YAMAHA</u></b>		
1	Nouv 5P11	32	

2	Sirius 5C61; 5C63	15,2	
3	Sirius 5C62; 5C64	16,4	
4	Exciter đĩa 1S93	30	
5	Exciter đĩa vành đúc 1S94	32,5	
6	EXXCITER IS92; IS94; IS96	28	
7	EXCITER IS 92; IS93	26,5	
8	EXCITER côn tay 5P71	33	
9	EXCITER R 1S9A	37	
10	EXCITER RC-55P1	38,8	
11	EXCITER GP-55P2	39	
12	AVENUE; CYGNUS 125c (T.Quốc)	24	
13	CYGNUS 125 (Đ.Loan)	37	
14	EXCITER 1S94	27	
15	EXCITER 1S94	28,5	
16	FORCE 125cc (Đ.Loan)	50	
17	FORCE 125cc (T.Quốc)	25	
18	FOTSE X4V 125	46	
19	JUPITER MX 2S01; 2S11	22	
20	JUPITER MX 4B21	23,5	
21	JUPITER MX 5B91; 5B94	22,1	
22	JUPITER MX 5B92; 5B95	23,4	
23	JUPITER MX 5B93; 5B96	23,7	
24	JUPITER 5VT1, 5VT2	22	
25	JUPITER 5VT7	26	
26	JUPITER 100cc 5SD Phanh đĩa	22	
27	JUPITER 100cc 5SD1 phanh đĩa vành đúc	23	
28	JUPITER 100cc 5SD2	21	
29	JUPITER 110cc. 5VT1; 5VT2	21,5	
30	JUPITER 110cc. 5VT3	24	
31	JUPITER RC đĩa-đúc 31C3	26,6	
32	JUPITER GRAVITA đĩa 31C2	24,4	
33	MIO - Amore 5WP2; 5WP6	15	
34	MIO - Amore 5WPE	16,5	

35	MIO - Classico 5WP1; 5WP5	16	
36	MIO - Classico 5WPA	15	
37	MIO - Classico 23C1	22,5	
38	MIO - Classico 4D11; 4D12	21,1	
39	MIO - Maximo 5WP4; 5WP3; 5WP5; 5WPA	17	
40	MIO - ULTIMO 5WP9	17	
41	MIO - ULTIMO 4P84	18	
42	MIO - ULTIMO 4P83	19	
43	MIO - ULTIMO 23B1	18,6	
44	MIO - ULTIMO 23B2, 23B3	20,5	
45	MIO - MAXIMO 4P82, 4P83	20	
46	NOUVO 5VD1	21	
47	NOUVO 2B51; 2B52; 2B56; 2B54; 125CC	24,5	
48	NOUVO 22S2	24,1	
49	NOUVO 22S2 RC	24,8	
50	NOUVO LX 5P11	32,7	
51	NOUVO LX 5P11 RC	33	
52	SIRIUS 101, 8CC 5HU3	20,5	
53	SIRIUS 101, 8CC 5HU9	16	
54	SIRIUS 101, 8cc 5HU2	19,5	
55	SIRIUS 101, 8cc 5HU8	15	
56	SIRUS 3S31	15	
57	SIRIUS 3S41	16	
58	Sirius 5C61; 5C63	16,7	
59	Sirius 5C62; 5C64	17,7	
60	Sirius đĩa đúc 5C6F; 5C64	19,5	
61	Sirius đĩa đúc 5C6G; 5C64	19,5	
62	YAMAHA 125	47	
63	BWS 1CN1, YW125CB (NK)	60	
64	TAURUS cơ 16S2	14,8	
65	TAURUS đĩa 16S1	15,8	
66	TAURUS LX cơ 16S	15,4	
67	TAURUS LX đĩa 16S1B	16,4	

68	TAURUS LS cơ 16SC	15,4	
69	TAURUS đĩa 16SB	16,4	
70	LUVIAS 44S1	25,9	
71	NOZZA 1DR1	31,9	
72	CUXI 1DW1	32,9	
<b>III</b>	<b><u>XE CỦA HÃNG SUZUKI</u></b>		
1	Suzuki Hayate SS phiên bản thường - MỚI	26,4	
2	Suzuki Hayate SS phiên bản đặc biệt - MỚI	26,9	
3	Suzuki Hayate vành đúc 125cc	25	
4	Suzuki Hayate night rider 125cc	25	
5	Suzuki Hayate phiên bản đặc biệt 125cc	25,2	
6	Suzuki Revo thắng dùm 110cc	14,8	
7	Suzuki Revo thắng đĩa 110cc	15,8	
8	Suzuki Revo vành đúc 110cc	17,2	
9	Suzuki Revo phiên bản đặc biệt thắng dùm 110cc	15	
10	Suzuki Revo phiên bản đặc biệt bánh mâm 110cc	17,4	
11	SAPPHIRE 125	22	
12	AMITY 125 UE125CT	18,5	
13	AVENIS 150	60	
14	AVENIS 125	37	
15	AN 150	45	
16	BEST 110cc	19	
17	FX 125; GN 125	25	
18	SHOGUN FD125 XCD	15	
19	RGV 120	23	
20	JUARA FX 125	25	
21	SMASH FD110 XCD 110cc	11,5	
22	SMASH FD110 XCSD 110cc	12,5	
23	SMASH REVO FK110D	14,6	
24	SMASH XCDL	13	
25	SUZUKI HAYATE UW 125sc	25	
26	SUZUKI X-BIKE FL125SD	25	

27	VIVA CDX; CSD; SJ 110cc	21,5	
<b>IV</b>	<b><u>XE CỦA HÃNG PIAGIO</u></b>		
1	PIAGIO PLY 125	48	
2	PIAGIO ZIP 100	32	
3	PIAGIO ZIP 100-310	27,9	
4	PIAGIO VESPA GTS 125	120	
5	PIAGIO VESPA GTS Super 125 i.e	125	
6	PIAGIO VESPA LX 125	95	
7	PIAGIO VESPA GTS SUPER 300	138,8	
8	PIAGIO X7 MY 2009	115,2	
9	PIAGIO VESPA LXV 125	106,3	
10	PIAGIO LIBERTY RST 125	81,5	
11	PIAGIO LIBERTY 150 i.e	70,7	
12	PIAGIO LIBERTY 125 i.e-100	56,8	
13	PIAGIO LIBERTY 150 i.e-200	70,7	
14	PIAGIO VESPA LX 125 (VN)	66,7	
15	PIAGIO VESPA LX 150 (VN)	80,5	
16	PIAGIO VESPA S 125i.e	69,5	
17	PIAGIO VESPA S 150i.e	82	
18	PIAGIO VESPA PX 125	112,8	
<b>V</b>	<b><u>HÃNG SYM</u></b>		
1	ANGEL 100cc VA2	12	
2	ANGEL HI 85CC	11	
3	ANGEL II 100cc VAG; VAD	11,5	
4	ANGEL POWER; ANGEL POWER II 81,4CC	10	
5	ANGEL X VA6; VA8	9	
6	ANSSI 110	5	
7	ARENA 100; 110	5	
8	ARROW.6 và 7.9 (110, 110D)	7	
9	ARROW7 110-6	10	
10	ARROW.7 110-5A	6	
11	ASEAN FD 110cc	20	
12	ASYW 100; 110	6	

13	Attila 125cc M9B; M9N	21,5	
14	Attila 125cc phanh đĩa M9T	23,5	
15	Attila VICTORIA M9P 125cc	27	
16	Attila VICTORIA M9R 125cc	25	
17	Attila VICTORIA VT1 125cc	25,7	
18	Attila VICTORIA VT2, VT9 125cc	23,7	
19	Attila VICTORIA VT6; VT7, VTC 125cc	27,7	
20	Attila VTV5, VTB 125cc	29,6	
<b>V</b>	<b><u>CÁC NHÃN HIỆU XE NHẬP KHẨU VÀ SX LẮP RÁP TRONG NƯỚC</u></b>	-	-
1	KYMCO Candy 50 cc	17	-
2	KYMCO Candy 110cc	18,5	
3	KYMCO Candy 4U 100cc	20,5	
4	KYMCO Jockey Deluxe 125cc	27	
5	KYMCO Jockey SR (đĩa) 125cc	26	
6	KYMCO Jockey SR ( đùn) 125cc	24	
7	HaLim XO 125cc	19	
8	ZN 125T	17,8	
9	ZN 150T	30	
10	AL 150T	30	
11	Itala Vispo 125	29,5	
12	Itala Ferccia	30,5	
13	Attila VICTORYA VT4	25,5	
14	Attila VICTORYA VT3	27,5	
15	Attila VICTORYA VTG	21	
16	Attila Elizabeth VTC 125	27,7	
17	Attila Elizabeth VTB 125	29,6	
18	SKY DRIVE 125	23,7	
19	HAYATE U W 125 ZCCL	24	
20	GRAVITA 31 C1	21,2	
21	GRAVITA 31 C2	22,6	
22	JUPITER RC 31C3(đúc)	24,8	
23	ACE STAR C110-1	13	

24	STAR 110 MỚI	13	
25	IGI Cơ VD4, VD8	12,1	
26	IGI Đĩa VD7	13,6	
27	ADUKA 100; 110	5	
28	AGASI	5,5	
29	AILES SA7	9,5	
30	AILISON 100cc, 110cc	5	
31	AMAZE 100; 110	5	
32	AMGIO 50W	5	
33	AMGIO 110; 100	7	
34	ATZ	5	
35	AURIGA	4,5	
36	AWARD	4,5	
37	BACKHAND	12	
38	BACKHAND SPORT 110	13	
39	BALMY	6	
40	BAZAN	4,5	
41	BELITA	5	
42	BELLE 110	7	
43	BENDO 110	7,5	
44	BEST WAY	5	
45	BESTERY	6	
46	BESTWAN	6	
47	BET Win 150nữ, tay ga Đài Loan	49	
48	BETOT 100	7,5	
49	BIANCO (125cc ga - Hàn Quốc, Đài Loan)	27	
50	BIZINL 100; 110	5	
51	BONUS	14	
52	BOSS SB4 100cc	9	
53	CALYN	6	
54	CANARY 100; 110	4,5	
55	CAVALRY 110	5	
56	CITI NEW 100; 110	5	

57	CHICILONG 100; 110	5	
58	CPI BD 100-D; RD; DE	5,5	
59	CPI BD 125 T-A	11	
60	CPI LT 110-F	5,5	
61	CTACIF 100; 110	4,5	
62	CUPFA 100; 110	7	
63	DAEHAN 150	25	
64	DAEHAN NOVA100; 110	9,5	
65	DAEHAN ANTIC	22	
66	DAEHAN APRA; II 100CC HQ	10,5	
67	DAEHAN SM	7	
68	DAEHAN Smart 125cc	16	
69	DAEHAN SUNNY 125cc	20	
70	DAEHAN SUPER 100-B	8	
71	DAELIM VS 125, xuất xứ HQ	24	
72	DAEMOT	6,5	
73	DAISAKI 110-6	6,5	
74	DAMSAN 100H-1	6	
75	DAME 100; 110	5,5	
76	DAMSEL	6	
77	DANIC 110-6	5,5	
78	DAYANG DY	6,5	
79	DAZAN 110	6	
80	DEARY	5,5	
81	DEDE 89 110	6,5	
82	DETECH - 50, 100, 110 (Đài Loan)	7,5	
83	DRAGON 110; 110	5,5	
84	DRAMA	7	
85	DRAO	4,5	
86	DRIN 100; 110	5	
87	DRUM	6,5	
88	DYLAN 125cc (Liên doanh Đài Loan VN)	46	
89	DYOR110	6	

90	DYOR 125	10	
91	DYOR 150	28,5	
92	DURAB	5	
93	ELEGANT SA6, SAA	10	
94	GALAXY SM5	9,1	
95	ELGO	5	
96	ENGAAL	4,5	
97	EPIRE 110	5	
98	EQUAL 110; 100	4,5	
99	ESPECIAL 100H; 110H	6,5	
100	ESPERO 100; 110	7	
101	EXCEL 150 H5K	32	
102	EXCEL II VS1	35,1	
103	EVERY 100; 110	5	
104	FAIRY 110cc	7	
105	FAMOUS 100, 110S	5	
106	FAMYLEA	7	
107	FANDAR 110-6	5	
108	FANTOM 100; 110	5	
109	FASHION 110; 110 HM; 100; 50	9,5	
110	FASHION 125-1; 125-2	18	
111	FASHION 125-4	27,5	
112	FASHION TM KOREA; SM KOREA	9	
113	FASHION SAPPHIRE 125	31	
114	FASTEST C125, Xuất xứ TQ	14	
115	FATAKI	4,5	
116	FEELING	7	
117	FIGO 100; 110	7,5	
118	FILLY 100 nữ, tay ga Đài Loan	15,5	
119	FINEHAND 100; 110	5,5	
120	FITURY	4,5	
121	FLAME 125	50	
122	FLASH 100; 110	5,5	

123	FLYWAY	5	
124	FOCOL 100; 110	7	
125	FOREHAND 100; 110	5,5	
126	FOSIC-67 100; 110	6,5	
127	FOTRE 125	45	
128	FOTSE 125SR	45	
129	FULAI 110	7,5	
130	FUMIDO	5,5	
131	FUMIDO 110	6	
132	FUNEOMOTO 100; 110	6	
133	FUNITURE 100; 110	7	
134	FUNIDA 110-5	4	
135	FUNIKI 110-6	5	
136	FURIOUS	5	
137	FUSACO 100CC; 110CC	5,5	
138	FUSIN 100; 110; 50; 125	6	
139	FUSIN 125 (ga)	16	
140	FUSIN 125 (số)	12	
141	FUSKI	6	
142	FUZENKO	5,5	
143	FUZIX	7	
144	FYM. MAX 125	30	
145	GANASSI 110-1; 100cc	5	
146	GENIE 100; 110	5	
147	GENTLE	6,4	
148	GENZO 100; 110	5	
149	GLINT 100; 110	4,5	
150	GSIM	5,5	
151	GUANGTA 100, 110	9,5	
152	GUIDA 100; 110	5	
153	GX SANDAR	5,5	
154	HADO SIVA 100Korea, xuất xứ HQ	12	
155	HADO SIVA 50Korea, xuất xứ HQ	9	

156	HADO SIVA JP 100	11	
157	HaLim 50; 100; 110cc, xuất xứ HQ	9	
158	HALIM máy DAESIN 125 (tay ga) HQ	22,5	
159	HALIM XO 125	22	
160	HAMADA	4,5	
161	HAMCO 100; 110	6,5	
162	HAN SOM 100	7	
163	HAND @	7,5	
164	HANDLE 100; 110; 110A	7	
165	HANDO 100	8	
166	HAOJUE BELAHJ 125-3, 124cc-T.Quốc	29	
167	HAOJUE HJ 100T-3, 102cc-GA-T.Quốc	18	
168	HAVICO 100cc, 110cc	6,5	
169	HEASUN (ga) 125 F; F5	24	
170	HEASUN (ga) 125 F2	26	
171	HEASUN (ga) 125 F3	23	
172	HEASUN (ga) 125SP	30	
173	HEASUN A100, 110, II	9	
174	HISUDA 100; 110	5,5	
175	HOASUNG	4,5	
176	HOIYDAZX	6	
177	HOLDER	8	
178	HOLEI 100; 110	9,5	
179	HONDA @ STRIAM (TQ sản xuất)	26	
180	HONDA SDH 125 (TQ sản xuất)	29	
181	HONDA SHADOW 125 ga, Đài Loan	75	
182	HONLEI 100; 110; 110-1	5,5	
183	HONLEI VINA 110	5,5	
184	HONOR 100; 110	5,5	
185	HUNDA JAPA 100	5,5	
186	HUNDAX 100, 110	5	
187	IMPRESSA 100, Xuất xứ TQ	7,5	
188	INJECTION SHI 150	100	

189	INTIMEX 100; 110	7	
190	JAMOTO 100; 110	6,5	
191	JAPOTO 110	5,5	
192	JASPER 110	13	
193	JIU LONG (100cc - 110cc)	6	
194	JL 100-6	4,5	
195	JOCKEY 125 nữ, tay ga Đài Loan	27	
196	JOLOMOTOR	5	
197	JONQUIL 100; 110	5	
198	JUNIKI 110-6	5	
199	JUNON 100; 110	9	
200	KAISER 100; 110	7	
201	KIMCO Dance 100; 110; 110D	13	
202	KIMCO CK 100	5	
203	KINER	4,5	
204	KITAFU 100	6,5	
205	KOBE 100, 110	6,5	
206	KORESIAM 110	6,6	
207	KRIS	6,5	
208	KSHAHI	4,5	
209	KWANG YANG 150	28	
210	KYMCO SOLONA 125	48	
211	KYMCO ZING 150	50	
212	LANDA	8	
213	LANKHOA 100; 110	5	
214	LENOVA 100; 110	7,5	
215	LEVER	6,5	
216	LEVIN	5,8	
217	LIFAN 100; 110; AONE 110; GM 110	7,5	
218	LIFAN 125	16	
219	LiSoHaKa 100cc; 110cc	7	
220	LISOHAKA 125cc	11,5	
221	LISOHAKA 150cc	16	

222	LONG BOLB 150T-26 (Trung Quốc)	24	
223	LONSTAR LX, 110	6	
224	LUCKY 110	9	
225	LUCKY 125 - ZS1	28	
226	LUXARY 100; 110	5	
227	MAGIC II VAH	12,5	
228	MAGIC R 110 phanh cơ VAA	12	
229	MAGIC RR 110 phanh đĩa VA9	14	
230	MAGIC RR 110 vành đúc, phanh đĩa VA1	14	
231	MAJESTY 100; 110	7,5	
232	MAXWAY 100; 110	8,5	
233	MBKFLAME 125cc	50	
234	MICAX 100; 110	5	
235	MILKYWAY 100; 110	5,5	
236	MODEL II 110	7	
237	MOTOSTAR 110 phanh đĩa - M3G	15,5	
238	MOTOSTAR 110 phanh cơ - M3H	14,5	
239	MOTOSTAR Met-in 100cc-VR3	14	
240	MOVIE 150 ga, Đài Loan	46	
241	NAGAKI 100; 110	5	
242	NAGAKI 125	20	
243	NAKADO 110	4,5	
244	NAKASEI 100; 110	4,5	
245	NAKITA	6,5	
246	NAORI 50; 100; 110	5	
247	NASSZA 100; 110	4,5	
248	NATURE 100	5,5	
249	NEOMOTO 100; 110	6	
250	New Motostar 110 VAE	13,5	
251	NEWWAVE 100; 110	6	
252	NEWEI 100; 110	5,5	
253	NEWINDO 100; 110	4,5	
254	NOMUZA 100; 110	6,5	

255	NOUBON	10	
256	NOVEL	6	
257	ORIENTAL 100, 100A, 110	6,5	
258	OYEM 100; 110	5,5	
259	PARISA 100; 110	4,5	
260	PENMAN	4,5	
261	PITURY 100cc; 110cc	5	
262	PLATCO	7	
263	PLATZIX	5,5	
264	PLUS	5	
265	PREAN II 100cc-110cc (Xuất xứ ĐL-HQ)	8	
266	PS MOTO 110cc; 100cc	5,5	
267	PLUCO	4,5	
268	RENDO 100; 110	8	
269	RETOT 100; 110	7,5	
270	RIVER	6,5	
271	ROMEO	4,5	
272	ROSSINO	4,5	
273	RS1 110cc	10	
274	RUPI	4,5	
275	RXIM	5,5	
276	SADOKA 100, 110, 110A	6,7	
277	SAGAWA 100; 110	5,5	
278	SALUT SA2	9	
279	SANDA S4A, SB6, SB7	6	
280	SANDA SB8	6,5	
281	SAMWEI 110-5	8	
282	SAMWEI 110-6	7,5	
283	SAPPHIRE 125	31	
284	SAPPHIRE BELLA 125	21	
285	SAVI 110@; II	13	
286	SAVI 100@; 110; WIN 100	8	
287	SAVI UBOX 110	7,5	

288	SEWU 100, 110	5	
289	SHHOLDAR	6	
290	SHMOTO 110	4,5	
291	SHUZA	5	
292	SIGNAX 125	14	
293	SILVA 110	5	
294	SIMBA 100-110, xuất xứ TQ	8,5	
295	SIMBA 97cc - Hàn quốc	9,5	
296	SINDY 125@, Xuất xứ TQ	24	
297	SINDY 125Y, Xuất xứ TQ	20	
298	SINDY 125Z, Xuất xứ TQ	21	
299	SINDY 50(I) xuất xứ TQ; C50 (I,II)	8	
300	SINO STAR V124	8,7	
301	SINO STAR W; X; B; XZ 110cc	7	
302	SINUDA	11,5	
303	SINVA 110, Xuất xứ TQ	7,5	
304	SIRENA 50; 100; 110	8	
305	SKY GO 110; V110	7	
306	SOCO 100	4,5	
307	SONKA 100; 110	4,5	
308	SOEM 110	6	
309	SONHA 100; 110	5	
310	SOTHAI 100; 110	8,5	
311	SPARI @ 125	16	
312	SPARI @ 110	5	
313	SUCCESSFUL 100cc; 110cc	5	
314	SUFAT (BACKHAND) 110cc; 100cc	9	
315	SUKAWA 100cc; 110cc	6	
316	SUNDAR 110cc; 100cc	5,5	
317	SUNLUX 100; 110	4,5	
318	SUNTAN	6	
319	SUNFAT 100, 110cc	8	
320	SUPE HALIM 125 - Hàn Quốc	24	

321	SUPER B	5,5	
322	Super HALIM 100	13	
323	SUPER MA C100	21	
324	SUPER MALAYS 100; 110	5,5	
325	SUPER Siva 100cc Delim, xuất xứ HQ	13	
326	SUPER SIVA 50 korea, xuất xứ HQ	9,5	
327	SUPER STAR 100; 110	5	
328	SUPOPORT 97cc - Hàn Quốc	9	
329	SUPPORT 100-110, xuất xứ TQ	8,5	
330	SURIDA 110-6	7	
331	SURUMA	9,5	
332	SUVINA	4,5	
333	SYMAX 110; 100	6	
334	SVN 100; 110	8	
335	SWAN 110S	5	
336	SWEAR 110cc, xuất xứ TQ	7	
337	TALENT 100; 110	6,5	
338	TEAM 100cc; 110cc	6	
339	TECHNIC	4,5	
340	TELLO 110	5	
341	TELLO 125	6,5	
342	TENDER	5	
343	TIAN	4,5	
344	TIRANA	6,8	
345	UNION 125	17,5	
346	UNION 150	27,5	
347	VALENTI 110	4,5	
348	VANILLA	4,5	
349	VCM	5	
350	VESSEL	5	
351	VIDAGIS	4,5	
352	VICTORY	6	
353	VYEM 110cc; 100cc	6,5	

354	DAEMACO X110, V110 Vành đúc, thường	7,5	
355	LIFAN V	21	
356	LOTUS	5	
357	STAR FA Kiểu W, DR	5,5	
358	VICKY Kiểu W, DR	5,5	
359	VIEWAY 100; 110	6,5	
360	VINAMOTO 100; 110	7	
361	VINASHIN 100; 110	6	
362	VINAWIN	5	
363	VIOLET	6	
364	VIRGO SS1	13,1	
365	VISOUL 110	4,5	
366	VIVI D 110	12	
367	VVav @	7	
368	W.GRAND 100; 110	4,5	
369	WAIT	6,5	
370	WAKE UP	6	
371	HONDA DELUXE C70 Đ, DE, DG, DM, DN, DJ	14	
372	HONDA DELUXE C90 DD	15	
373	HONDA ASTREA GRAND 100CC	20	
374	HONDA WIN	17	